

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 09-9-2021.

“V/v anh T xin ly hôn với chị H”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Định.

2. Bà Nguyễn Thị Dung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Thảo - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa:* Bà Trần Hoàng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đắc T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà 43, đường N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Tại phiên tòa: Vắng mặt ông T và bà H (Ông T và bà H đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 02-8-2021 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Đắc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Bùi Thị H tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện V, tỉnh Nam

Định. Sau khi kết hôn vợ chồng ông sinh sống ở thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định. Vợ chồng chung sống hòa thuận với nhau đến khoảng năm 2007 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung về quan điểm sống, chăm sóc con cái, quan hệ xã hội vv... vì thế giữa vợ chồng ông thường xuyên xảy ra va chạm, đánh cãi nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Từ năm 2007, bà H đã đưa con bỏ nhà vào tỉnh Bình Phước và sau đó đến thành phố P, tỉnh Gia Lai để làm ăn và sinh sống. Ông và bà H sống ly thân từ năm 2007 cho đến nay, mỗi người một nơi. Hiện nay, cả ông và bà H đều đã có cuộc sống riêng của mỗi người, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm và không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau nữa. Nay ông xác định tình cảm, tình nghĩa vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định xem xét, giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bùi Thị H.

- Về con chung: Ông và bà H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 16-3-1997. Hiện nay cháu T đã trưởng thành, lao động tự lập được và đã lập gia đình riêng. Vì vậy, ông không yêu cầu Tòa án xem xét về việc nuôi con chung của ông và bà H.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng và những vấn đề khác có liên quan: Ông và bà H không có gì vì vậy ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Tại bản tự khai và đơn đề nghị Tòa án xét xử vụ án ly hôn vắng mặt của bị đơn ngày 18-8-2021, bị đơn là bà Bùi Thị H trình bày: Về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như ông T đã trình bày ở trên. Nay bà xác định mâu thuẫn của vợ chồng đã kéo dài và trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, thời gian vợ chồng sống ly thân đã lâu vì vậy bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Đắc T.

- Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 16-3-1997. Hiện nay cháu T đã trưởng thành, lao động tự lập được và đã lập gia đình riêng. Vì vậy, bà H không yêu cầu Tòa án xem xét về việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng và những vấn đề khác có liên quan: Bà và ông T không có gì vì vậy bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đồng thời bà H xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và xin vắng mặt tại phiên tòa vì điều kiện công việc.

* Tại biên bản thu thập chứng cứ ngày 26-8-2021, địa phương cung cấp: Ông T và bà H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q vào năm 1995. Sau khi kết hôn với nhau thì vợ chồng ông T và bà H sinh sống ở thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định. Nhưng từ khoảng năm 2007, bà H đã đưa con chung của vợ chồng vào thành phố P, tỉnh Gia Lai để làm ăn và sinh sống. Ông T và bà H sống ly thân từ đó cho đến nay. Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H đã không còn tồn tại nhiều năm nay, mỗi người một nơi.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự.

- Về các yêu cầu khởi kiện của đương sự: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đắc T; cụ thể.

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa ông T và bà H.

+ Về nuôi con chung, về tài sản, công nợ chung và các vấn đề khác có liên quan: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về án phí ly hôn: Buộc ông T phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là bà Bùi Thị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai nhưng ông T và bà H đã có đơn thỏa thuận chọn Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định để giải quyết vụ án ly hôn. Do đó, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định đã thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời ông T và bà H đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà H kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, không còn hạnh phúc, ông T và bà H đã sống ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Xét điều kiện, vợ chồng ông bà mỗi người mỗi nơi, thực sự

không còn quan tâm đến nhau, từ lâu đã không còn thực hiện nghĩa vụ vợ chồng là phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc gia đình. Đặc biệt cả hai bên không còn thiện chí thực hiện nghĩa vụ sống chung với nhau theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định về “Tình nghĩa vợ chồng”. Điều đó chứng tỏ mục đích của hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không còn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T xử cho ông được ly hôn với bà H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Về nuôi con chung, về tài sản, công nợ và những vấn đề khác có liên quan: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử cho ly hôn giữa ông Nguyễn Đắc T và bà Bùi Thị H.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông T đã nộp tạm ứng án phí, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0001201 ngày 18-8-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Như vậy, ông T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

Nguyễn Văn Hiến